

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ các Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 17/06/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn;

Căn cứ Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 746/TTr-NHCS ngày 31/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023 - 2025” (Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Nghệ An chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, đơn vị: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Nghệ An, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Nghệ An; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- NH Chính sách xã hội (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- PCVP KT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng
chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh)

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

**I. THỰC TRẠNG VỀ ĐẦU TƯ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN HIỆN NAY**

1. Tình hình đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Năm 2022, tỉnh Nghệ An có 21 đơn vị hành chính cấp huyện trong đó có 04 huyện nghèo¹, dân số trên 3,4 triệu người với lực lượng lao động có hơn 1,6 triệu người². Toàn tỉnh có 863.388 hộ dân với 55.348 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 6,41% và 53.571 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 6,2%³.

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ĐB DTTS&MN) Nghệ An có dân số gần 1,2 triệu người, chiếm 41%, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có hơn 491 nghìn người, chiếm 14,76% dân số toàn tỉnh. Có 131 xã (76 xã khu vực III và 55 xã khu vực I), 588 thôn, bản đặc biệt khó khăn là địa bàn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS&MN giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025⁴.

Bên cạnh đó, toàn tỉnh đã có 309/411 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 75,18%); 53 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (chiếm 17,15% xã nông thôn mới); 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 1,94%; Có 9 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, 187 thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 81,81%. Bình quân tiêu chí cả tỉnh là 16,98 tiêu chí/xã, có 197 thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới⁵. Dân số nông thôn gần 2,9 triệu người chiếm tỷ lệ 84% dân số toàn tỉnh, dân số thành thị trên 531 nghìn người, chiếm tỷ lệ 16%⁶.

¹Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025

²Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội Nghệ An năm 2022 (Cục thống kê)

³Quyết định số 4258/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022.

⁴Theo báo cáo kết quả công tác dân tộc năm 2022 tại công văn số 902/BC-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An

⁵Văn bản số 88/VPĐP.KH ngày 08/05/2023 của Văn phòng Điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Nghệ An

⁶Số liệu tính toán dựa trên báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội Nghệ An năm 2022 (Cục thống kê)

2. Thực trạng đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 - 2022

2.1. Nguồn vốn hoạt động

Giai đoạn 2016 - 2022, cùng với nguồn vốn cân đối từ Trung ương, Cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm chỉ đạo tập trung các nguồn lực tài chính cần thiết để ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách. Đến 31/12/2022, tổng nguồn vốn đạt 10.866 tỷ đồng, tăng 4.410 tỷ đồng/68,3% so với năm 2015, tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt 7,75%/năm. Trong đó:

- Nguồn vốn cân đối từ Trung ương đạt 10.615 tỷ đồng, tăng 4.234 tỷ đồng (tăng 66,4%) so với năm 2015, chiếm tỷ trọng 97,7% tổng nguồn vốn, tỷ lệ tăng trưởng bình quân 7,57%/năm.

- Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư tại địa phương đạt gần 250,9 tỷ đồng, tăng 176 tỷ đồng, gần gấp 3,4 lần so với năm 2015, chiếm 2,3% tổng nguồn vốn. Trong đó: Ngân sách tỉnh đạt 172,9 tỷ đồng, ngân sách huyện, xã đạt 68 tỷ đồng, nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân khác 10 tỷ đồng.

2.2. Kết quả thực hiện các chương trình tín dụng

Chi nhánh NHCSXH tỉnh đang quản lý và thực hiện 23 chương trình tín dụng ưu đãi. Doanh số cho vay giai đoạn 2016 - 2022 đạt 19.390 tỷ đồng, doanh số thu nợ đạt 14.956 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2022, tổng dư nợ đạt 10.866 tỷ đồng với hơn 283 ngàn khách hàng còn dư nợ, tăng 4.410 tỷ đồng so với năm 2015. Tập trung theo các nhóm đối tượng phục vụ trọng tâm như sau:

- Nhóm chương trình phục vụ giảm nghèo gồm cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo: Doanh số cho vay giai đoạn 2016 - 2022 là 12.177 tỷ đồng với hơn 276 ngàn khách hàng được vay vốn. Doanh số thu nợ là 9.031 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2022 đạt 6.428 tỷ đồng/gần 126 ngàn khách hàng còn dư nợ, chiếm tỷ trọng 59,1%/tổng dư nợ, tăng so với năm 2015 là 3.132 tỷ đồng.

- Nhóm chương trình phục vụ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn gồm: cho vay hộ Dân tộc thiểu số (DTTS) đặc biệt khó khăn, cho vay hộ đồng bào DTTS nghèo, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, cho vay hộ DTTS theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, cho vay vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn: Trong giai đoạn 2016 - 2022, có 55.458 khách hàng đã được vay vốn với số tiền là 2.280 tỷ đồng. Doanh số thu nợ là 1.576 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2022 đạt 1.227 tỷ đồng/28.501 khách hàng còn dư nợ, chiếm tỷ trọng 11,3%/tổng dư nợ, tăng so với năm 2015 là 703 tỷ đồng.

- Nhóm chương trình phục vụ hỗ trợ việc làm trong và ngoài nước gồm cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, cho vay xuất khẩu lao động: Có 27.435 khách hàng vay vốn với số tiền 1.248 tỷ đồng trong giai đoạn 2016 - 2022. Doanh số thu nợ là 694 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2022 đạt 731 tỷ đồng/15.342 khách hàng còn dư nợ, chiếm tỷ trọng 6,7%/tổng dư nợ, tăng so với năm 2015 là 553 tỷ đồng.

- Nhóm chương trình phục vụ giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong đời sống gồm cho vay hộ nghèo làm nhà ở, cho vay xây nhà phòng chống bão lụt, cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay Học sinh, sinh viên trang trải chi phí học tập theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, cho vay Học sinh sinh viên mua máy tính, thiết bị học tập trực tuyến, cho vay nhà ở xã hội. Lũy kế doanh số cho vay trong giai đoạn là 3.623 tỷ đồng với hơn 180 ngàn khách hàng được vay vốn. Doanh số thu nợ là 3.552 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2022 đạt 2.459 tỷ đồng/hơn 113 ngàn khách hàng còn dư nợ, chiếm tỷ trọng 22,6%/tổng dư nợ, tăng so với năm 2015 là 63 tỷ đồng.

2.3. Chất lượng tín dụng

Trong giai đoạn 2016 - 2022, cùng với tăng trưởng quy mô tín dụng, chất lượng tín dụng là vấn đề được chi nhánh thường xuyên quan tâm. Chất lượng tín dụng không ngừng được nâng cao hàng năm, đa số khách hàng chấp hành trả nợ và lãi đúng hạn, tỷ lệ thu lãi, tỷ lệ thu hồi nợ gốc đến hạn luôn đạt trên 99%; Nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm 31/12/2022 là 17.957 triệu đồng, giảm 5.414 triệu đồng so với năm 2015 (tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh giảm từ 0,36% năm 2015 xuống còn 0,17% năm 2022). Trong đó, nợ quá hạn là 5.435 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng dư nợ, giảm 7.700 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,15% so với cuối năm 2015; nợ khoanh 12.522 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,12% tổng dư nợ.

2.4. Hiệu quả đầu tư từ các chương trình tín dụng chính sách góp phần thực hiện các mục tiêu Quốc gia trên địa bàn

Tín dụng chính sách đã góp phần giúp giải quyết các vấn đề căn bản, thiết yếu trong cuộc sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ tại vùng nghèo, vùng ĐB DTTS & MN, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS&MN của tỉnh.

Giai đoạn 2016 - 2022, tín dụng chính sách đã cho vay gần 541 ngàn lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách đầu tư sản xuất, cải thiện đời sống. Trong đó, thu hút, tạo việc làm ổn định cho 28 ngàn lao động trong và ngoài nước; hơn 47 ngàn hộ gia đình kinh doanh tại vùng khó khăn có vốn đầu tư sản xuất kinh doanh; gần 10,5 ngàn hộ nghèo được vay vốn để xây dựng nhà ở kiên cố, xóa bỏ

tình trạng nhà tạm bợ, dột nát; 803 khách hàng là đối tượng chính sách có thu nhập thấp được tiếp cận nguồn vốn để xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà để ở ổn định cuộc sống...

Với kết quả đó, tín dụng chính sách đã góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Về công tác giảm nghèo

Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Nghệ An đã cho vay đối với hộ nghèo để đầu tư sản xuất, kinh doanh đạt 2.979 tỷ đồng cho gần 79 ngàn lượt hộ. Đồng thời triển khai cho vay các chương trình cho vay phát triển sản xuất đối với nhóm hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo góp phần hỗ trợ, thúc đẩy nhóm đối tượng này phát triển kinh tế, giảm thiểu tái nghèo với 9.198 tỷ đồng cho 197 ngàn hộ.

Có thể nói, đối với công tác giảm nghèo, tín dụng chính sách đầu tư khá toàn diện và đồng bộ, trở thành một công cụ quan trọng để thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo bền vững của địa phương. Kể từ năm 2016, đã có trên 172 ngàn lượt hộ vay tín dụng chính sách thoát nghèo⁷, từ đó góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,74%/năm trong giai đoạn 2016 - 2021, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 12,1% năm 2016 xuống còn 2,74% năm 2021. Còn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,8% đầu năm 2022 xuống còn 6,41% cuối năm 2022, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 6,59% xuống còn 6,2%⁸.

- Về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Giai đoạn 2016 - 2022, Chi nhánh NHCSXH đã tập trung tranh thủ nguồn vốn Trung ương, tham mưu tăng cường sự hỗ trợ của địa phương để ưu tiên nguồn vốn cho các huyện nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Doanh số cho vay tại các huyện vùng miền núi trong giai đoạn đạt 9.790 tỷ đồng, chiếm 50% doanh số cho vay toàn tỉnh, với hơn 265 ngàn khách hàng được vay vốn. Trong đó, đã có hơn 110 ngàn lượt hộ DTTS được vay vốn với số tiền lên đến 4.565 tỷ đồng.

Có thể nói, tín dụng chính sách xã hội đã có sự tác động toàn diện đến đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS, đồng thời thúc đẩy sự phát triển KT-XH tại các vùng nghèo, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đảm bảo an ninh trật tự và ổn định chính trị.

⁷Tổng hợp báo cáo từ các PGD NHCSXH cấp huyện

⁸Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 và quyết định số 4258/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Về xây dựng nông thôn mới

Vốn tín dụng được đầu tư cho 460 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trong đó chi nhánh đã bám sát mục tiêu xây dựng nông thôn mới của các địa phương để đầu tư trọng điểm một số chương trình, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu như cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn để người dân xây dựng các công trình nước sạch, công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, cho vay sản xuất để hỗ trợ giảm nghèo, việc làm, giáo dục đào tạo... Trong đó, chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có vai trò quan trọng giúp địa phương hoàn thành một số tiêu chí liên quan, đặc biệt là góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn. Giai đoạn 2016 - 2022, nguồn vốn tín dụng chính sách đã đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn vốn các chương trình tín dụng tại 309 xã về đích nông thôn mới với doanh số cho vay 13.005 tỷ đồng, chiếm hơn 67% tổng doanh số cho vay, với 362 nghìn khách hàng vay vốn; trong đó, có hơn 148 nghìn hộ gia đình vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường để xây dựng trên 148 ngàn công trình nước sạch và gần 142 ngàn công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, nâng cao điều kiện sống và cải thiện môi trường tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.5. Khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, mặc dù nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn khá lớn nhưng chưa thể đáp ứng được nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn. Đặc biệt một số chương trình có nhu cầu lớn như chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Cụ thể: giai đoạn 2016 - 2022 chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm mới đáp ứng được 567 tỷ đồng/1.060 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 53,49%); chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn 640 tỷ đồng/955 tỷ đồng (tỷ lệ 67,02%). Năm 2023, tổng nhu cầu chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm là 1.025 tỷ đồng nhưng mới đáp ứng được 72 tỷ đồng (trong đó: 37 tỷ đồng nguồn vốn ủy thác địa phương và vốn Trung ương đối ứng 35 tỷ đồng).

Thứ hai, nguồn vốn ngân sách địa phương có sự tăng trưởng đều hàng năm nhưng tỷ trọng trong tổng nguồn vốn vẫn còn khiêm tốn. Hiện nay nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH mới chỉ đạt 251 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,3%/tổng nguồn vốn, thấp hơn nhiều so với bình quân chung toàn quốc (10%), xếp thứ 57/63 tỉnh thành trong cả nước.

Thứ ba, một bộ phận người nghèo và các đối tượng chính sách khác tuy đã thoát nghèo nhưng sử dụng vốn vay chưa phát huy hiệu quả cao, thu nhập chưa ổn định... dẫn đến chưa thoát nghèo bền vững, có nguy cơ tái nghèo cao.

2.6. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, Nghệ An đang là một tỉnh nghèo, dân số đông, trong đó dân số sinh sống ở vùng miền núi chiếm 41%/tổng dân số của tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao, do đó các đối tượng thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn còn nhiều. Mặc dù hiện nay, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách được Trung ương và địa phương bố trí khá lớn nhưng chưa thể đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách.

Thứ hai, điều kiện của tỉnh còn rất khó khăn nên việc cân đối dành nguồn ngân sách địa phương để ủy thác cho vay qua NHCSXH còn rất hạn chế, chiếm tỷ trọng thấp so với yêu cầu và mặt bằng chung của toàn quốc.

Thứ ba, Nghệ An là tỉnh thường xuyên hứng chịu nhiều thiên tai như rét hại, lũ lụt, sạt lở đất, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.... Trong khi đó mục đích vay vốn ưu đãi của khách hàng chủ yếu phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, đây là những đối tượng dễ gặp rủi ro bởi thiên tai nhất. Điều này gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người nghèo và các đối tượng chính sách. Ngoài ra, việc phối hợp, lồng ghép giữa hoạt động tín dụng chính sách với các hoạt động khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao công nghệ... của các tổ chức, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội tại một số nơi chưa đồng bộ dẫn đến chưa phát huy được tối đa hiệu quả sử dụng vốn của người vay.

II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015.
- Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.
- Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/06/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014.
- Các Nghị định của Chính phủ: số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/07/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm; số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/09/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP.
- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 05/QĐ-TTg

ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030; số 1630/QĐ-TTg ngày 28/09/2021 ban hành kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/06/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW.

- Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 17/06/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

- Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

III. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Kết quả đạt được trong thời gian qua khẳng định tín dụng chính sách xã hội đã có được những thành tựu nổi bật, tập trung huy động được các nguồn lực tài chính để tạo lập nguồn vốn và tổ chức thực hiện cho vay hiệu quả đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được xem là điểm sáng và là một trong những trụ cột trong hệ thống các chính sách giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Trong giai đoạn 2020-2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đặt ra mục tiêu có 11 huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu), 82% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 5% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu), phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 1% - 1,5%/năm trong đó vùng miền núi 2-3%, bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 37 - 38 ngàn lao động⁹. Đồng thời, Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh đã đặt ra giải pháp trọng tâm là thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo, gắn phát triển kinh tế với giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 vừa qua ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động, sản xuất kinh doanh, việc làm của người dân. Điều này đặt ra những thách

⁹Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025

thức trong chỉ đạo, thực hiện công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS & MN. Mặt khác, với xu thế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, đầu tư sản phẩm OCOP phát huy thế mạnh vùng miền đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Do đó, cần tăng cường nguồn vốn, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nguồn vốn duy trì, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững, góp phần nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030 đã đặt ra một vấn đề cấp bách về việc thực hiện nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH, cụ thể: “Hàng năm, ngân sách địa phương ủy thác nguồn vốn để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác chiếm khoảng 15-20% tăng trưởng dư nợ tín dụng chung của NHCSXH” (Dự kiến năm 2023 từ 210-280 tỷ đồng; năm 2024 từ 203-270 tỷ đồng; năm 2025 từ 227-302 tỷ đồng) và “đến năm 2030, nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương chiếm 15% tổng nguồn vốn” (tương đương khoảng 3.000 tỷ đồng). Điều này là vô cùng khó khăn bởi hiện nay nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH mới chỉ chiếm tỷ trọng 2,3%/tổng nguồn vốn (tương ứng 251 tỷ đồng).

Chính vì vậy, việc ban hành đề án “Đầu tư tín dụng chính sách cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023 - 2025” là cần thiết nhằm tăng cường nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác để góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ XIX của tỉnh và thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030.

PHẦN II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác; góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS & MN.

- Từng bước thực hiện hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương theo Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Huy động nguồn vốn 11.344 tỷ đồng (bao gồm 3.860 tỷ đồng nguồn vốn từ Trung ương, 400 tỷ đồng nguồn vốn ngân sách địa phương (Ngân sách tỉnh 340 tỷ đồng, Ngân sách huyện 60 tỷ đồng), 7.084 tỷ đồng nguồn vốn thu hồi nợ đến hạn cho quay vòng) nhằm đảm bảo người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu, đủ điều kiện trong giai đoạn 2023 - 2025 được vay vốn *(Có chi tiết các chương trình theo phụ lục 08 đính kèm)*

- Nhận ủy thác từ Ngân sách địa phương giai đoạn 2023 - 2025 là 400 tỷ đồng. Đến năm 2025, tăng trưởng nguồn ngân sách địa phương chiếm khoảng 11,26% tăng trưởng dư nợ chung và số dư lũy kế chiếm 4,3% tổng nguồn vốn.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ ĐỀ ÁN

1. Kế hoạch bố trí nguồn vốn

Theo số liệu khảo sát, nhu cầu vay vốn giai đoạn 2023 - 2025 là 13.503 tỷ đồng. Dự kiến bố trí nguồn vốn cho vay là 11.344 tỷ đồng (vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm hằng năm, số thiếu hụt, chưa đáp ứng được 2.159 tỷ đồng), trong đó: vốn tăng trưởng trong 3 năm là 4.260 tỷ đồng, bao gồm: nguồn vốn tăng trưởng từ Trung ương là 3.860 tỷ đồng, nguồn vốn tăng trưởng địa phương là 400 tỷ đồng (Ngân sách tỉnh 340 tỷ đồng, Ngân sách huyện 60 tỷ đồng), nguồn vốn thu hồi nợ cho vay quay vòng 7.084 tỷ đồng, cụ thể:

- Năm 2023: tổng nhu cầu 4.403 tỷ đồng, dự kiến bố trí nguồn đáp ứng cho vay 3.470 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nguồn vốn tăng trưởng là 1.400 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 12,9%, bao gồm: nguồn tăng trưởng từ TW là 1.300 tỷ đồng/tỷ lệ 92,86%, nguồn vốn tăng trưởng từ ngân sách địa phương là 100 tỷ đồng/tỷ lệ 7,14% (Ngân sách tỉnh 85 tỷ đồng, ngân sách huyện 15 tỷ đồng).

+ Nguồn thu hồi nợ cho vay quay vòng 2.070 tỷ đồng.

- Năm 2024: tổng nhu cầu 4.500 tỷ đồng, dự kiến bố trí nguồn đáp ứng cho vay 3.757 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nguồn vốn tăng trưởng là 1.350 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 11%, bao gồm: nguồn TW là 1.220 tỷ đồng/tỷ lệ 90,37%, nguồn vốn tăng trưởng từ ngân sách địa phương là 130 tỷ đồng/tỷ lệ 9,63% (Ngân sách tỉnh 110 tỷ đồng, ngân sách huyện 20 tỷ đồng).

+ Nguồn thu hồi nợ cho vay quay vòng 2.407 tỷ đồng.

- Năm 2025: tổng nhu cầu 4.600 tỷ đồng, dự kiến bố trí nguồn đáp ứng cho vay 4.117 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nguồn vốn tăng trưởng là 1.510 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 11,09%, bao gồm: nguồn TW là 1.340 tỷ đồng/tỷ lệ 88,74%, nguồn vốn tăng trưởng từ ngân sách địa phương là 170 tỷ đồng/tỷ lệ 11,26% (Ngân sách tỉnh 145 tỷ đồng, ngân sách huyện 25 tỷ đồng).

+ Nguồn thu hồi nợ cho vay quay vòng 2.607 tỷ đồng.

Đến 31/12/2025, tổng nguồn vốn dự kiến đạt 15.126 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn TW 14.475 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 95,7% tổng nguồn vốn; nguồn vốn ngân sách địa phương 651 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,3% tổng nguồn vốn.

Bảng 2.1: KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Tổng
	Số vốn tăng trưởng	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Tổng Nguồn vốn	Tỷ lệ vốn/tổng NV (%)	Số vốn tăng trưởng	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Tổng Nguồn vốn	Tỷ lệ vốn/tổng NV (%)	Số vốn tăng trưởng	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Tổng Nguồn vốn	Tỷ lệ vốn/tổng NV (%)	Số tiền
A. Tổng nhu cầu vốn	4.403				4.500				4.600				13.503
B. Bố trí nguồn vốn cho vay	3.470				3.757				4.117				11.344
1. Nguồn vốn bổ sung	1.400	100	2.266	100	1.350	100	13.616	100	1.510	100	15.126	100	4.260
a. Nguồn vốn bổ sung từ TW	1.300	92,86	1.915	97,14	1.220	90,37	13.135	96,47	1.340	88,74	14.475	95,70	3.860
b. Nguồn NSDP bổ sung, trong đó	100	7,14	351	2,86	130	9,63	481	3,53	170	11,26	651	4,30	400
- Nguồn ngân sách tỉnh	85	6,07	265	2,16	110	8,15	375	2,75	145	9,60	520	3,43	340
- Nguồn ngân sách huyện	15	1,07	86	0,70	20	1,48	106	0,78	25	1,66	131	0,87	60
2. Nguồn vốn thu hồi cho vay quay vòng	2.070				2.407				2.607				7.084
C. Số vốn còn thiếu	933				743				483				

2. Kế hoạch thực hiện cho vay

2.1. Phạm vi thực hiện: Toàn tỉnh

2.2. Đối tượng thụ hưởng: Người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2.3. Mục đích sử dụng vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, quy trình, thủ tục cho vay và xử lý nợ bị rủi ro

- Đối với khoản vay từ nguồn vốn Trung ương: Thực hiện theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đối với khoản vay từ nguồn nhận ủy thác địa phương: Thực hiện theo quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp đối với tín dụng chính sách xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021, số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023.

Tập trung triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 17/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 802/KH-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh, Công văn số 2632/UBND-KT ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 05/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển NHCSXH; coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt để thực hiện tốt mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, thực hiện an sinh xã hội, phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi và xây dựng nông thôn mới; tiếp tục ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hỗ trợ, tạo điều kiện về cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác cho NHCSXH hoạt động thuận lợi, triển khai thực hiện tốt tín dụng chính sách.

Chủ động xây dựng chương trình, dự án, gắn kết giữa đầu tư các mô hình kinh tế với nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội; đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm để nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội; thường xuyên điều tra, rà soát, thống kê xác nhận hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác để tạo điều kiện cho các đối tượng được vay vốn kịp thời đúng đối tượng.

Rà soát, nghiên cứu sửa đổi bổ sung các chính sách do địa phương ban hành gắn với nguồn vốn tín dụng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay.

2. Tập trung huy động, đa dạng hóa nguồn vốn

Tiếp tục xác định nguồn vốn cân đối từ Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương là chủ yếu, giữ vai trò chủ đạo, chi phối nguồn lực cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ động báo cáo, tham mưu trình Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương cân đối cấp nguồn vốn đảm bảo đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn trên địa bàn.

Tập trung cải thiện cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng các loại nguồn vốn huy động tại địa phương, cụ thể: Tăng cường nguồn vốn từ ngân sách địa phương; tập trung các nguồn vốn tín dụng chính sách có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, nguồn vốn có tính chất từ thiện và các nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung vào nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội; tổ chức các cuộc vận động vì người nghèo đến các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và các cá nhân để huy động bổ sung nguồn vốn, khuyến khích các tổ chức tài chính, các tập đoàn kinh tế... đóng góp vào nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để cho vay các đối tượng chính sách trên địa bàn.

3. Triển khai thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách xã hội

Chi nhánh NHCSXH phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách.

Tham mưu cho UBND cùng cấp chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát bổ sung đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách đảm bảo vốn đến với người vay kịp thời, hiệu quả.

Thực hiện nghiêm túc quy trình bình xét cho vay, đảm bảo đúng đối tượng; đồng thời có sự phối hợp giữa NHCSXH với các cơ quan chức năng về việc hướng dẫn cách thức làm ăn, chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác, giúp người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

Tăng cường công tác tập huấn, chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật, lồng ghép việc sử dụng vốn tín dụng chính sách với các mô hình sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả...

Kiểm soát tốt chất lượng cho vay, nâng cao tỷ lệ thu nợ gốc đến hạn để tận dụng tối đa nguồn vốn cho vay quay vòng, đáp ứng một phần nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn.

Các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương triển khai việc tổ chức bình xét vay đảm bảo đúng đối tượng, dân chủ, công khai, minh bạch và phối hợp với NHCSXH để hoàn thiện hồ sơ, giải ngân kịp thời, đúng quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, phát huy vai trò của kiểm tra kiểm soát nội bộ đối với hoạt động của NHCSXH; đổi mới phương pháp và kỹ năng kiểm tra, kiểm soát phù hợp với

hoạt động tín dụng chính sách, gắn hiệu quả hoạt động kiểm tra, giám sát với việc nâng cao khả năng cảnh báo sớm đối với những rủi ro tiềm ẩn trong thực hiện tín dụng chính sách trên địa bàn.

Phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện tín dụng chính sách; vai trò chủ thể của người dân trong giám sát cộng đồng; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác tăng cường kiểm tra, giám sát tổ chức Hội, đoàn thể cấp dưới; nâng cao chất lượng kiểm tra việc sử dụng vốn vay và giám sát hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

4. Thực hiện công tác truyền thông và tổ chức sơ kết, tổng kết

4.1. Đẩy mạnh công tác truyền thông

Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội, phải thường xuyên thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho người dân về hoạt động tín dụng chính sách. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách tín dụng ưu đãi cũng như hiệu quả từ nguồn vốn của các chương trình tín dụng chính sách, các mô hình làm ăn điển hình, phổ biến sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân. Động viên, khích lệ phát huy tinh thần chủ động, trách nhiệm, tạo tâm lý tự tin, ý chí thoát nghèo để người nghèo, các đối tượng chính sách khác mạnh dạn tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nâng cao ý thức trách nhiệm trong sử dụng vốn, hoàn trả vốn vay.

4.2. Tổ chức sơ kết, tổng kết

Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện trên địa bàn để phát huy kết quả đạt được, các nhân tố tích cực và hạn chế tồn tại, khắc phục khó khăn, vướng mắc, gắn với công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân làm tốt trong việc thực hiện tín dụng chính sách.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Hàng năm, tổ chức sơ kết thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của đề án.
2. Cuối năm 2025 tổ chức thực hiện tổng kết đề án.

II. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Sở Tài chính

- Hàng năm, chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh để ưu tiên cân đối, bố trí nguồn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác đảm bảo giai đoạn 2023 – 2025, bố trí đủ nguồn vốn ngân sách địa phương theo mục tiêu Đề án.

- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn tại NHCSXH theo quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương.

2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Tham mưu chỉ đạo công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; phối hợp với NHCSXH trong việc xác định đối tượng, nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm hàng năm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp lồng ghép có hiệu quả hoạt động khuyến nông, khuyến lâm; phổ biến, nâng cao kiến thức về sản xuất nông nghiệp; khuyến khích người vay tham gia các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các mô hình, chương trình, dự án về phát triển nông nghiệp nông thôn, chương trình mỗi xã một sản phẩm... với hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư tín dụng chính sách xã hội.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền về các hoạt động tín dụng chính sách, nêu gương và nhân rộng các điển hình sử dụng vốn hiệu quả.

6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Nghệ An

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, tăng cường công tác giám sát, thanh tra đối với hoạt động của NHCSXH trên địa bàn.

7. Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo rà soát và phê duyệt đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Triển khai hiệu quả các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025 để đầu tư tín dụng chính sách cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phát triển kinh tế hộ gia đình.

8. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác đảm bảo đúng quy định của pháp luật và Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017.

- Phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội, chính quyền địa phương triển khai cho vay kịp thời, đúng đối tượng; kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo phát huy tốt hiệu quả nguồn vốn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn lồng ghép có hiệu quả giữa hoạt động cho vay vốn với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, liên kết tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các mô hình, chương trình dự án về phát triển nông nghiệp nông thôn, dự án sản xuất theo chuỗi liên kết... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo sinh kế bền vững cho người dân.

- Chủ động báo cáo NHCSXH Trung ương cân đối, bố trí nguồn vốn kịp thời, đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu Đề án.

- Kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xử lý rủi ro cho người vay theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh

- Hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh phối hợp chặt chẽ với NHCSXH đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền về tín dụng chính sách xã hội để người dân và các đối tượng thụ hưởng hiểu rõ chủ trương, chính sách, mạnh dạn vay vốn, đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống, thực hiện tốt trách nhiệm trong việc sử dụng vốn đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đầy đủ, đúng hạn.

- Phát huy chức năng giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc thực hiện các hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thực hiện có hiệu quả hoạt động ủy thác, đảm bảo quản lý tốt hoạt động tín dụng chính sách xã hội; chú trọng làm tốt công tác nhận diện, bình xét, xác nhận đối tượng vay vốn đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng; hướng dẫn đôn đốc người vay sử dụng vốn đúng mục đích; thường xuyên kiểm tra, nắm chắc tình hình sử dụng vốn của người vay. Xây dựng, lồng ghép mô hình, chương trình, dự án hỗ trợ Đoàn viên, hội viên phát triển kinh tế với việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội; nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Hàng năm, trên cơ sở chỉ tiêu được UBND tỉnh giao trích ngân sách để ủy thác cho vay qua hệ thống NHCSXH, thực hiện cân đối, ưu tiên bố trí trong dự toán ngân sách địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định và trích chuyển kinh phí ủy thác qua NHCSXH.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình NHCSXH thực hiện đề án tại địa phương.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND cấp xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với NHCSXH trong quản lý, nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội tại địa phương; kịp thời điều tra, rà soát, xác nhận đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội làm cơ sở để NHCSXH cho vay; lồng ghép có hiệu quả việc triển khai thực hiện Đề án với việc thực hiện các chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn./.

PHỤ LỤC 01: NGUỒN VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: tỷ đồng, %

TT	Các chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tăng so với 2015		Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2022 (%)
										Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	
I	Tổng nguồn vốn hoạt động	6.456	6.738	7.212	7.752	8.376	9.022	9.682	10.866	4.410	68,3	7,75
1	Nguồn vốn cân đối từ TW	6.381	6.650	7.104	7.625	8.219	8.838	9.467	10.615	4.234	66,4	7,57
2	Nguồn vốn nhận UT tại Địa phương	74,6	87,5	107,5	126,3	157,2	184,4	215,6	250,9	176	236,3	18,96
2.1	Ngân sách tỉnh ủy thác	65,6	73,7	88,7	100,5	114,4	130,8	151,4	172,9	107	163,6	
2.2	Ngân sách huyện, xã ủy thác	9,0	13,8	18,8	25,2	36,1	46,2	56,7	68,0	59	655,6	
2.3	Nhận ủy thác từ tổ chức khác	0,0	0,0	0,0	0,6	6,7	7,4	7,5	10,0	10		
II	Dư nợ	6.456	6.729	7.200	7.744	8.361	9.008	9.671	10.866	4.410	68,3	7,75

PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ CHO VAY CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: Số hộ, triệu đồng

TT	Chương trình	Doanh số cho vay lũy kế 2016 - 2022	Doanh số thu nợ lũy kế 2016 - 2022	Dư nợ 31/12/2022	Số hộ còn dư nợ 31/12/2022	Số lượt khách hàng vay vốn	Trong đó, cho vay đối tượng là khách hàng người DTTS				
							Doanh số cho vay lũy kế 2016 - 2022	Doanh số thu nợ lũy kế 2016 - 2022	Dư nợ 31/12/2022	Số hộ còn dư nợ 31/12/2022	Số lượt khách hàng vay vốn
1	Cho vay ưu đãi hộ nghèo	2.979.485	3.461.926	1.398.515	30.083	78.758	1.431.121	1.359.180	759.459	18.226	33.549
2	Cho vay hộ cận nghèo	5.664.695	3.860.459	3.073.715	58.940	124.717	1.157.724	606.542	728.597	15.553	23.477
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.532.840	1.708.139	1.955.999	36.635	72.623	461.749	176.404	296.920	5.811	8.718
4	Cho vay HSSV - QĐ 157/2007	499.585	1.850.550	316.283	8.474	11.948	41.971	112.777	30.729	1.039	1.439
5	Cho vay NS&VSMTNT	2.498.467	1.454.807	1.563.370	87.748	148.708	216.775	106.231	151.193	8.583	11.938
6	Cho vay giải quyết việc làm	1.094.124	533.222	686.493	14.463	25.216	76.589	24.054	59.945	1.051	1.287
7	Cho vay xuất khẩu lao động	153.828	161.094	44.139	879	2.219	96.946	79.593	33.080	677	1.316
8	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn	2.000.991	1.445.152	1.026.448	23.517	47.076	663.553	398.320	420.575	9.822	13.893
9	Cho vay thương nhân vùng khó khăn	9.325	11.157	3.224	73	210	2.577	2.357	1.240	27	46
10	Cho vay nhà ở xã hội	277.439	30.201	247.238	750	803	15.020	2.149	12.871	48	50
11	Cho vay hộ nghèo về nhà ở	258.063	211.833	242.107	10.602	10.327	154.668	111.160	146.568	6.369	6.179
12	Cho vay làm chòi tránh lũ	2.460	1.423	5.721	425	164	1.065	381	1.989	138	70
13	Cho vay hộ DTTS ĐBKK	12.775	46.688	876	138	1.599	10.855	41.285	868	137	1.344
14	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn - QĐ 755/2013	5.925	17.768	322	26	395	5.235	12.630	312	25	347

15	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi - NĐ 75/2015/NĐ-CP	52.860	26.568	26.292	595	1.289	41.735	19.617	22.048	501	1.026
16	Cho vay đối với hộ GD và người nhiễm HIV, người SCNMT,...	740	740	0	0	27	100	100	0	0	4
17	Cho vay theo chương trình dự án phát triển lâm nghiệp (WB)	11.114	67.210	6.174	128	206	448	2.376	236	7	11
18	Cho vay hộ Dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTg	159.659	28.374	131.224	3.456	4.193	145.686	25.301	120.292	3.174	3.741
19	Cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất	21.985	21.120	864	2	117	0	0	0	0	0
20	Cho vay khác	23.424	14.892	9.282	202	585	165	165	0	0	7
21	Cho vay HSSV mua máy vi tính, thiết bị phục vụ học	86.930	2.700	84.230	5.214	8.694	7.303	165	8.183	639	1.047
22	Cho vay vùng dân tộc thiểu số và miền núi NĐ 28/2022/NĐ-CP	38.123	5	38.118	696	696	34.358	5	34.353	627	627
23	Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập	5.537	372	5.165	67	68	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		19.390.372	14.956.398	10.865.798	283.113	540.638	4.565.643	3.080.792	2.829.458	72.454	110.116

PHỤ LỤC 02.1: KẾT QUẢ CHO VAY CỦA CÁC HUYỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: Triệu đồng, khách hàng

TT	Huyện	Doanh số cho vay lũy kế 2016 - 2022	Doanh số thu nợ lũy kế 2016 - 2022	Dư nợ 31/12/2022	Số lượt khách hàng vay vốn
I. Các huyện vùng miền núi		9.790.624	7.272.419	5.687.710	265.448
1	Nghĩa Đàn	897.086	656.185	553.730	24.033
2	Thanh Chương	1.514.467	1.265.501	756.642	38.377
3	Con Cuông	860.749	526.783	557.053	22.255
4	Tương Dương	873.210	631.797	513.555	24.128
5	Quỳ Châu	668.407	440.392	444.655	19.348
6	Kỳ Sơn	611.242	428.190	384.417	16.683
7	Anh Sơn	983.256	789.923	543.374	28.122
8	Tân Kỳ	1.035.307	819.876	556.423	27.055
9	Quế Phong	698.344	518.499	441.042	23.103
10	Quỳ Hợp	1.143.255	847.405	632.089	30.134
11	Thái Hòa	505.302	347.869	304.731	12.210
II. Các huyện vùng đồng bằng		9.599.748	7.683.979	5.178.088	275.190
1	Vinh	611.434	530.458	295.345	19.488
2	Đô Lương	1.032.589	818.431	571.089	30.230
3	Quỳnh Lưu	1.300.949	1.053.916	713.069	40.524
4	Diễn Châu	1.554.577	1.315.967	823.327	45.309
5	Nghi Lộc	936.932	712.711	525.765	29.076
6	Nam Đàn	863.217	678.848	463.315	21.624
7	Yên Thành	1.490.842	1.242.177	792.741	44.476
8	Hung Nguyên	686.652	474.760	404.947	16.894
9	Cửa Lò	512.231	402.689	211.026	11.332
10	Hoàng Mai	610.325	454.022	377.465	16.237
TỔNG CỘNG		19.390.372	14.956.398	10.865.798	540.638

PHỤ LỤC 03: CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: Triệu đồng, %

NĂM	2015		2016		2017		2018		2019		2020		2021		2022		Tăng giảm so với 2015	
	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ	Số dư	Tỷ lệ
NỢ XẤU	23.371	0,36	28.745	0,43	31.132	0,43	33.348	0,43	28.842	0,34	24.565	0,27	20.784	0,22	17.957	0,17	-5.414	-0,19
Trong đó:																		
<i>Nợ quá hạn</i>	13.135	0,20	12.158	0,18	12.246	0,17	10.515	0,14	9.877	0,12	8.341	0,09	8.363	0,09	5.435	0,05	-7.700	-0,15
<i>Nợ khoan</i>	10.236	0,16	16.587	0,25	18.886	0,26	22.833	0,29	18.965	0,23	16.224	0,18	12.421	0,13	12.522	0,12	2.286	-0,04

PHỤ LỤC 04: HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: khách hàng, lao động, nhà ở, công trình

TT	Chỉ tiêu thống kê	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng giai đoạn 2016-2022
1	Số lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ NHCSXH	79.475	84.232	80.476	73.322	74.981	69.431	78.721	540.638
2	Số hộ vượt qua ngưỡng nghèo	19.386	26.370	26.485	27.380	26.684	22.028	23.817	172.150
3	Số HSSV có HCKK được vay vốn đi học	3.198	2.096	1.431	1.256	1.076	1.273	2.106	12.436
4	Số LĐ được tạo việc làm từ Quỹ QG về việc làm	1.761	2.194	2.499	3.514	3.176	4.409	8.299	25.852
5	Số lao động vay đi XKLD	226	229	301	343	461	285	374	2.219
6	Số công trình NS&VSMT được xây dựng	35.455	35.956	47.023	38.673	37.349	45.156	50.316	289.928
7	Số căn nhà được xây dựng cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách	1.860	3.881	1.567	1.340	2.109	206	331	11.294
	Trong đó: - Nhà ở xã hội	0	0	51	70	145	206	331	803
	- Nhà cho hộ nghèo, nhà phòng chống bão lụt...	1.860	3.881	1.516	1.270	1.964	0	0	10.491

PHỤ LỤC 05: TỔNG HỢP VỐN GIAO MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

Đơn vị: %, triệu đồng

T	Chương trình	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Tổng cộng		
		Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Kế hoạch xây dựng	TW giao	Tỷ lệ
1	Cho vay hộ nghèo	20.000	20.000	55.000	55.000	40.000	40.000	60.000	53.000	40.000	40.000	30.000	30.000	286.500	286.500	531.500	524.500	98,68
2	Cho vay hộ cận nghèo	220.000	150.000	200.000	200.000	220.000	190.000	180.000	116.000	125.000	125.000	156.000	156.000	270.000	270.000	1.371.000	1.207.000	88,04
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	280.000	130.000	180.000	150.000	150.000	130.000	170.000	106.000	150.000	150.000	175.000	175.000	100.000	100.000	1.205.000	941.000	78,09
4	Cho vay NS&VS MTNT	75.000	75.000	100.000	60.000	65.000	65.000	115.000	115.000	200.000	85.000	200.000	120.000	200.000	120.000	955.000	640.000	67,02
5	Cho vay giải quyết việc làm	10.000	0	20.000	0	50.000	20.000	80.000	44.000	70.000	25.000	100.000	38.000	730.000	440.000	1.060.000	567.000	53,49
6	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn	100.000	0	80.000	30.000	100.000	100.000	140.000	140.000	200.000	120.000	155.000	155.000	0	0	775.000	545.000	70,32
TỔNG CỘNG		705.000	375.000	635.000	495.000	625.000	545.000	745.000	574.000	785.000	545.000	816.000	674.000	1.586.500	1.216.500	5.897.500	4.424.500	75,02

PHỤ LỤC 06: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THU HỒI CHO VAY QUAY VÒNG

Đơn vị: triệu đồng, %

STT	Năm	Nợ đến hạn các chương trình có thể cho vay quay vòng	Doanh số thu nợ các chương trình có thể cho vay quay vòng	Tỷ lệ doanh số thu nợ/nợ đến hạn x 100%
I	Kết quả giai đoạn 2016-2022			
1	Năm 2016	1.299.989	1.894.385	146
2	Năm 2017	1.220.093	2.024.492	166
3	Năm 2018	1.498.950	2.039.198	136
4	Năm 2019	1.458.157	2.097.521	144
5	Năm 2020	1.499.494	2.287.894	153
6	Năm 2021	1.264.753	2.180.910	172
7	Năm 2022	1.030.612	2.007.199	195
Tỷ lệ bình quân				159
II	Dự kiến giai đoạn 2023 - 2025			
1	Năm 2023	1.301.932	2.070.072	159
2	Năm 2024	1.513.896	2.407.095	159
3	Năm 2025	1.639.723	2.607.160	159

**PHỤ LỤC 07: BÁO CÁO NGUỒN CUNG ỨNG GIẢI NGÂN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
GIAI ĐOẠN 2016 - 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng nguồn vốn cung ứng giải ngân giai đoạn 2016-2022
I	DOANH SỐ GIẢI NGÂN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG	2.186.529	2.517.123	2.615.959	2.766.594	3.033.267	2.947.924	3.322.977	19.390.372
1	Cho vay ưu đãi hộ nghèo - Nghị định 78/2002	600.082	497.332	407.891	368.382	291.407	238.776	575.615	2.979.485
2	Cho vay hộ cận nghèo - QĐ 15/2013	596.377	780.640	839.561	848.652	874.587	747.188	977.691	5.664.695
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo - QĐ 28/2015	320.529	481.280	455.056	511.418	659.042	774.687	330.829	3.532.840
4	Cho vay HSSV - QĐ 157/2007	107.406	77.406	63.616	50.312	60.215	54.774	85.856	499.585
5	Cho vay NS&VSMTNT - QĐ 62/2004	235.790	229.425	322.366	385.357	372.604	450.473	502.453	2.498.467
6	Cho vay giải quyết việc làm - NĐ 61/2015	53.662	65.465	82.270	128.287	130.666	194.186	439.588	1.094.124
7	Cho vay xuất khẩu lao động	14.933	12.989	16.882	19.528	39.857	24.275	25.364	153.828
8	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn - QĐ 31/2007	180.516	245.798	356.398	350.062	383.958	376.399	107.860	2.000.991
9	Cho vay thương nhân vùng khó khăn - QĐ 92/2009	2.224	1.671	1.572	1.790	1.478	490	100	9.325
10	Cho vay nhà ở xã hội - NĐ 100/2015	0	0	10.001	20.640	43.337	68.862	134.600	277.439
11	Cho vay hộ nghèo về nhà ở	42.950	96.375	37.895	31.743	49.100	0	0	258.063
12	Cho vay làm chòi	2.115	345	0	0	0	0	0	2.460

13	Cho vay hộ DTTS ĐBK	12.770	5	0	0	0	0	0	12.775
14	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn - QĐ 755/2013	5.895	15	15	0	0	0	0	5.925
15	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi - ND 75/2015	0	25.120	44	14.371	13.325	0	0	52.860
16	Cho vay đối với hộ GD và người nhiễm HIV, người SCNMT,... - QĐ 29/2014	540	170	0	0	30	0	0	740
17	Cho vay theo chương trình dự án phát triển lâm nghiệp (WB)	5.659	1.992	701	763	711	1.045	243	11.114
18	QĐ 2085/2016 - Cho vay hộ Dân tộc thiểu số	0	0	20.222	30.984	108.453	0	0	159.659
19	Cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất	0	0	0	0	745	13.142	8.097	21.985
20	Cho vay khác	5.080	1.096	1.470	4.306	3.752	3.628	4.092	23.424
21	Cho vay HSSV mua máy vi tính, thiết bị phục vụ học	0	0	0	0	0	0	86.930	86.930
22	ND 28/2022 - Cho vay vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	38.123	38.123
23	Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập	0	0	0	0	0	0	5.537	5.537
II	HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN ĐÁP ỨNG (I=II=1+2+3)	2.186.529	2.517.123	2.615.959	2.766.594	3.033.267	2.947.924	3.322.977	19.390.372
1	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG	204.598	385.069	450.393	511.858	560.941	551.406	1.064.895	3.729.159
2	NGUỒN VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ TẠI ĐỊA PHƯƠNG	87.546	107.562	126.368	157.215	184.432	215.608	250.883	1.129.614
T.đó	<i>Nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách tỉnh</i>	<i>73.714</i>	<i>88.760</i>	<i>100.542</i>	<i>114.410</i>	<i>130.830</i>	<i>151.391</i>	<i>172.857</i>	<i>832.504</i>
	<i>Nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách huyện, xã</i>	<i>13.832</i>	<i>18.802</i>	<i>25.201</i>	<i>36.152</i>	<i>46.178</i>	<i>56.665</i>	<i>67.964</i>	<i>264.794</i>
	<i>Nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>625</i>	<i>6.653</i>	<i>7.424</i>	<i>7.552</i>	<i>10.062</i>	<i>32.316</i>
3	NGUỒN VỐN THU HỒI CHO VAY QUAY VÒNG	1.894.385	2.024.492	2.039.198	2.097.521	2.287.894	2.180.910	2.007.199	14.531.599

PHỤ LỤC 08: TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình tín dụng	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2023-2025
	Tổng	4.403.000	4.500.000	4.600.000	13.503.000
1	Cho vay hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP	663.000	700.000	720.000	2.083.000
2	Cho vay hộ cận nghèo theo QĐ 15/2013/QĐ-TTg	850.000	875.000	875.000	2.600.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg	550.000	575.000	575.000	1.700.000
4	Cho vay học sinh, sinh viên theo QĐ 157/2007/QĐ-TTg	250.000	250.000	250.000	750.000
5	Cho vay Giải quyết việc làm	1.065.000	975.000	980.000	3.020.000
6	Cho vay xuất khẩu lao động	30.000	30.000	30.000	90.000
7	Cho vay Chương trình NS&VSMT NT theo QĐ 62/2004/QĐ-TTg	550.000	600.000	625.000	1.775.000
8	Cho vay hộ gia đình SXKD tại VKK theo QĐ 31/2007/QĐ-TTg	150.000	150.000	150.000	450.000
9	Cho vay nhà ở xã hội theo NĐ 100/2015/NĐ-CP	200.000	250.000	300.000	750.000
10	Cho vay hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị Định 28/2022/NĐ-CP	95.000	95.000	95.000	285.000

PHỤ LỤC 08.1: TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	HSSV theo QĐ 157/QĐ-TTg	GQVL	XKLD	NSVSMT	SXKDVKK	NOXH	Cho vay theo NĐ 28/2022/NĐ-CP	Tổng nhu cầu vốn năm 2023
1	Vinh	1.000	2.000	1.000	15.000	80.000	500	10.000	0	35.000	0	144.500
2	Đô Lương	15.000	30.000	75.000	20.000	50.000	0	25.000	0	15.000	0	230.000
3	Quỳnh Lưu	35.000	70.000	30.000	20.000	50.000	1.500	70.000	0	12.000	0	288.500
4	Diễn Châu	50.000	60.000	50.000	20.000	80.000	1.500	80.000	0	15.000	0	356.500
5	Nghĩa Đàn	20.000	65.000	10.000	10.000	30.000	2.000	25.000	0	3.000	3.000	168.000
6	Nghi Lộc	25.000	55.000	30.000	8.000	50.000	1.500	45.000	0	7.000	0	221.500
7	Nam Đàn	2.000	65.000	30.000	10.000	45.000	0	20.000	0	7.000	0	179.000
8	Yên Thành	35.000	70.000	40.000	30.000	85.000	2.500	60.000	0	20.000	0	342.500
9	Thanh Chương	40.000	65.000	45.000	25.000	75.000	2.000	35.000	10.000	15.000	0	312.000
10	Con Cuông	52.000	30.000	20.000	5.000	55.000	1.500	25.000	30.000	10.000	10.500	239.000
11	Tương Dương	57.000	30.000	50.000	5.000	25.000	1.000	10.000	10.000	4.000	5.000	197.000
12	Quỳ Châu	65.000	20.000	10.000	5.000	45.000	1.000	10.000	30.000	2.000	25.000	213.000
13	Hưng Nguyên	8.000	50.000	50.000	5.000	40.000	0	15.000	0	6.000	0	174.000
14	Kỳ Sơn	60.000	15.000	30.000	1.000	30.000	5.000	5.000	15.000	2.000	16.500	179.500
15	Anh Sơn	35.000	45.000	10.000	15.000	85.000	0	25.000	5.000	15.000	0	235.000
16	Tân Kỳ	57.000	40.000	30.000	20.000	70.000	3.000	20.000	0	10.000	15.000	265.000
17	Quê Phong	58.000	35.000	10.000	1.000	30.000	3.000	10.000	25.000	2.000	15.000	189.000
18	Quỳ Hợp	30.000	30.000	10.000	15.000	40.000	3.000	30.000	25.000	5.000	5.000	193.000
19	Cửa Lò	1.000	18.000	9.000	0	30.000	0	0	0	5.000	0	63.000
20	Thái Hòa	1.000	40.000	0	10.000	30.000	500	5.000	0	3.000	0	89.500
21	Hoàng Mai	16.000	15.000	10.000	10.000	40.000	500	25.000	0	7.000	0	123.500
Tổng cộng		663.000	850.000	550.000	250.000	1.065.000	30.000	550.000	150.000	200.000	95.000	4.403.000

PHỤ LỤC 08.2: TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	HSSV theo QĐ 157/QĐ-TTg	GQVL	XKLD	NSVSMT	SXKDVKK	NOXH	Cho vay theo Nghị Định 28/2022/NĐ-CP	Tổng nhu cầu vốn năm 2024
1	Vinh	800	2.000	1.000	15.000	80.000	500	10.000	0	40.000	0	149.300
2	Đô Lương	15.000	35.000	80.000	20.000	45.000	0	30.000	0	15.000	0	240.000
3	Quỳnh Lưu	38.000	75.000	30.000	20.000	45.000	1.500	75.000	0	15.000	0	299.500
4	Diễn Châu	55.000	65.000	55.000	20.000	70.000	1.500	85.000	0	15.000	0	366.500
5	Nghĩa Đàn	25.000	65.000	10.000	10.000	25.000	2.000	30.000	0	5.000	3.000	175.000
6	Nghi Lộc	28.000	55.000	35.000	8.000	45.000	1.500	50.000	0	10.000	0	232.500
7	Nam Đàn	2.000	65.000	30.000	10.000	35.000	0	20.000	0	13.000	0	175.000
8	Yên Thành	35.000	70.000	40.000	30.000	80.000	2.500	65.000	0	38.000	0	360.500
9	Thanh Chương	40.000	68.000	45.000	25.000	70.000	2.000	40.000	10.000	15.000	0	315.000
10	Con Cuông	55.000	30.000	20.000	5.000	50.000	1.500	30.000	30.000	10.000	10.500	242.000
11	Tương Dương	60.000	30.000	50.000	5.000	20.000	1.000	10.000	10.000	5.000	5.000	196.000
12	Quỳ Châu	65.000	25.000	10.000	5.000	40.000	1.000	10.000	30.000	2.000	25.000	213.000
13	Hưng Nguyên	8.000	50.000	50.000	5.000	35.000	0	15.000	0	6.000	0	169.000
14	Kỳ Sơn	65.000	15.000	35.000	1.000	25.000	5.000	5.000	15.000	2.000	16.500	184.500
15	Anh Sơn	35.000	45.000	10.000	15.000	80.000	0	30.000	5.000	20.000	0	240.000
16	Tân Kỳ	60.000	40.000	35.000	20.000	65.000	3.000	25.000	0	15.000	15.000	278.000
17	Quê Phong	60.000	35.000	10.000	1.000	25.000	3.000	10.000	25.000	2.000	15.000	186.000
18	Quỳ Hợp	30.000	30.000	10.000	15.000	40.000	3.000	30.000	25.000	5.000	5.000	193.000
19	Cửa Lò	2.000	20.000	9.000	0	30.000	0	0	0	5.000	0	66.000
20	Thái Hòa	1.200	40.000	0	10.000	30.000	500	5.000	0	5.000	0	91.700
21	Hoàng Mai	20.000	15.000	10.000	10.000	40.000	500	25.000	0	7.000	0	127.500
Tổng cộng		700.000	875.000	575.000	250.000	975.000	30.000	600.000	150.000	250.000	95.000	4.500.000



PHỤ LỤC 08.3: TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	HSSV theo QĐ 157/QĐ-TTg	GQVL	XKLD	NSVSMT	SXKDVKK	NOXH	Cho vay theo Nghị Định 28/2022/NĐ-CP	Tổng nhu cầu vốn năm 2025
1	Vinh	700	2.000	1.000	15.000	80.000	500	10.000	0	50.000	0	159.200
2	Đô Lương	15.000	35.000	80.000	20.000	45.000	0	30.000	0	15.000	0	240.000
3	Quỳnh Lưu	40.000	75.000	30.000	20.000	45.000	1.500	75.000	0	20.000	0	306.500
4	Diễn Châu	60.000	65.000	55.000	20.000	70.000	1.500	85.000	0	20.000	0	376.500
5	Nghĩa Đàn	25.000	65.000	10.000	10.000	25.000	2.000	30.000	0	5.000	3.000	175.000
6	Nghi Lộc	28.000	55.000	35.000	8.000	50.000	1.500	50.000	0	10.000	0	237.500
7	Nam Đàn	2.000	65.000	30.000	10.000	35.000	0	20.000	0	15.000	0	177.000
8	Yên Thành	40.000	70.000	40.000	30.000	80.000	2.500	65.000	0	50.000	0	377.500
9	Thanh Chương	40.000	68.000	45.000	25.000	70.000	2.000	40.000	10.000	15.000	0	315.000
10	Con Cuông	58.000	30.000	20.000	5.000	50.000	1.500	30.000	30.000	10.000	10.500	245.000
11	Tương Dương	60.000	30.000	50.000	5.000	20.000	1.000	15.000	10.000	6.000	5.000	202.000
12	Quỳ Châu	66.000	25.000	10.000	5.000	40.000	1.000	15.000	30.000	2.000	25.000	219.000
13	Hung Nguyên	8.000	50.000	50.000	5.000	35.000	0	15.000	0	7.000	0	170.000
14	Kỳ Sơn	65.000	15.000	35.000	1.000	25.000	5.000	10.000	15.000	2.000	16.500	189.500
15	Anh Sơn	35.000	45.000	10.000	15.000	80.000	0	30.000	5.000	25.000	0	245.000
16	Tân Kỳ	60.000	40.000	35.000	20.000	65.000	3.000	30.000	0	20.000	15.000	288.000
17	Quế Phong	60.000	35.000	10.000	1.000	25.000	3.000	15.000	25.000	3.000	15.000	192.000
18	Quỳ Hợp	30.000	30.000	10.000	15.000	40.000	3.000	30.000	25.000	5.000	5.000	193.000
19	Cửa Lò	1.000	20.000	9.000	0	30.000	0	0	0	5.000	0	65.000
20	Thái Hòa	1.300	40.000	0	10.000	30.000	500	5.000	0	7.000	0	93.800
21	Hoàng Mai	25.000	15.000	10.000	10.000	40.000	500	25.000	0	8.000	0	133.500
Tổng cộng		720.000	875.000	575.000	250.000	980.000	30.000	625.000	150.000	300.000	95.000	4.600.000